

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VPA)

CTCP Vận tải hóa dầu VP

Ngày 15/01/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-9.1%	-

DT thuần
2023

150
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 59.6 | 65.9%

LN thuần
2023

-15.4
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 33.0 | 68.1%

LN sau thuế
2023

-13.2
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 35.3 | 72.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-2.6%

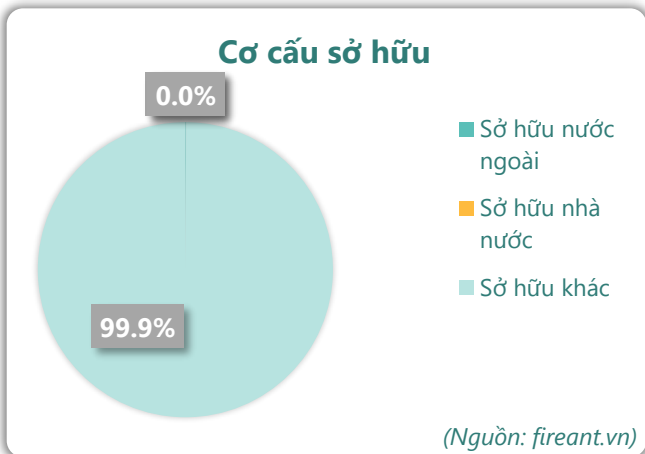
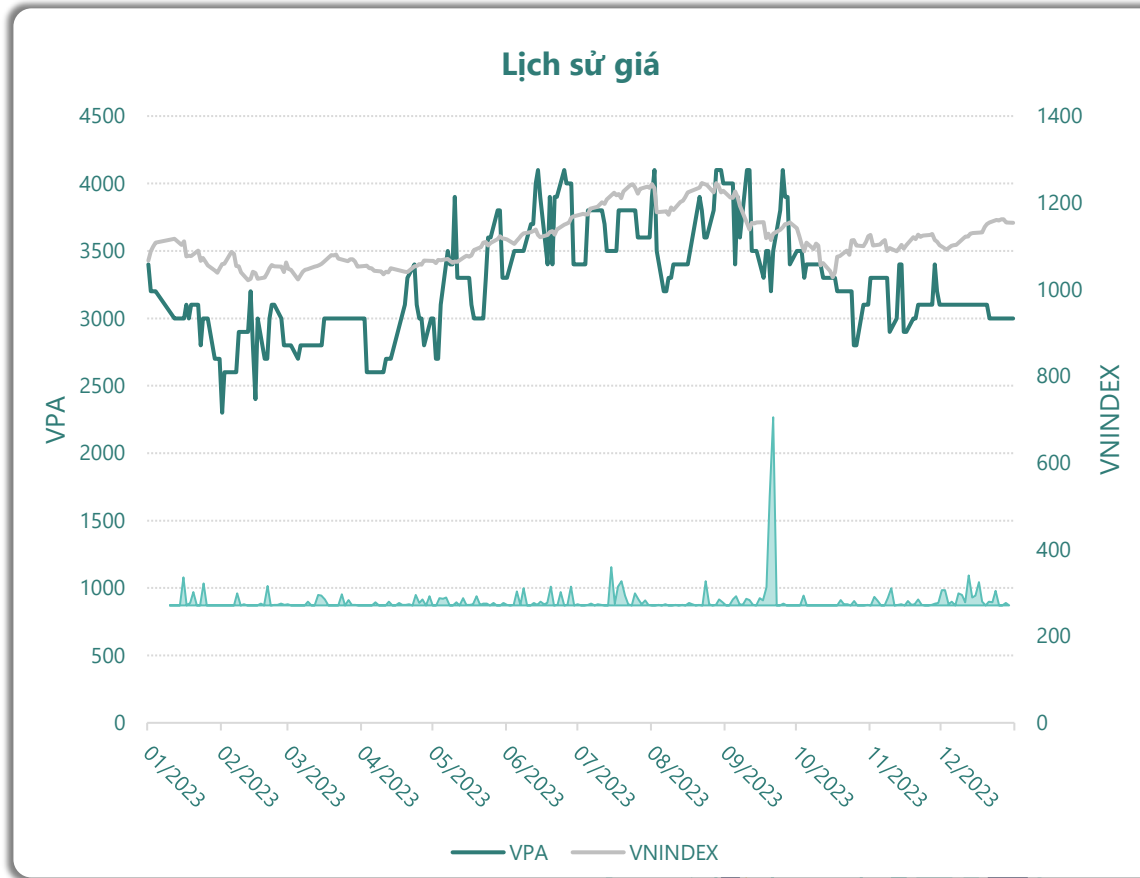
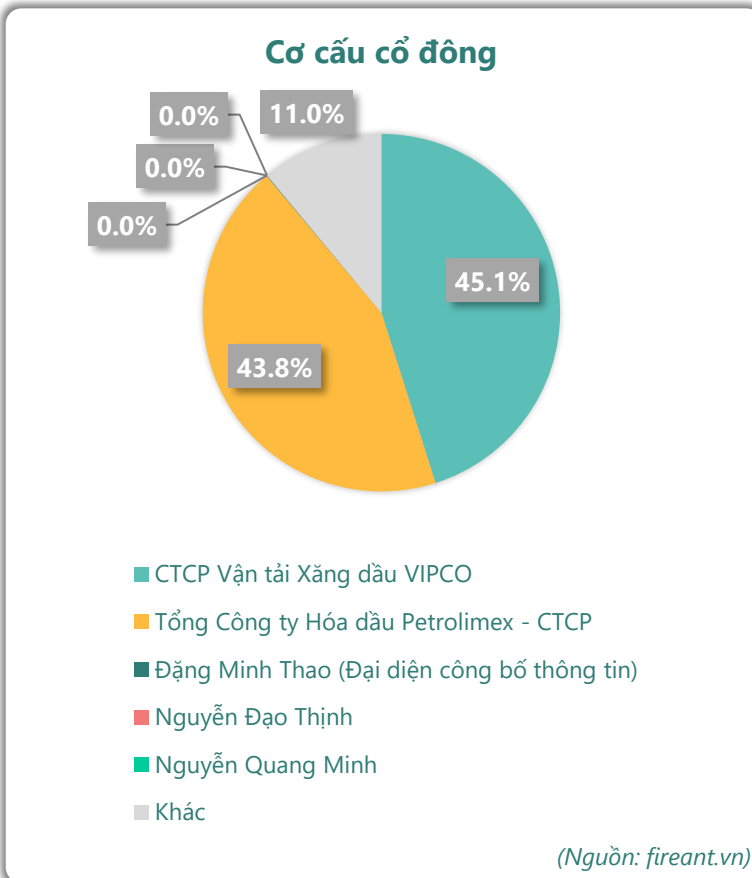
YoY: +/- ▲ 40.0%

ROE
2023

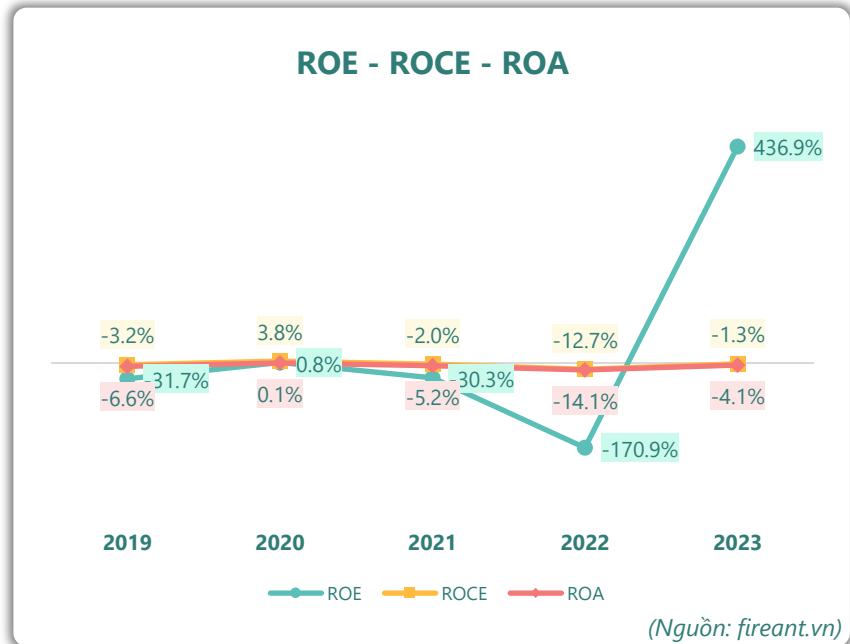
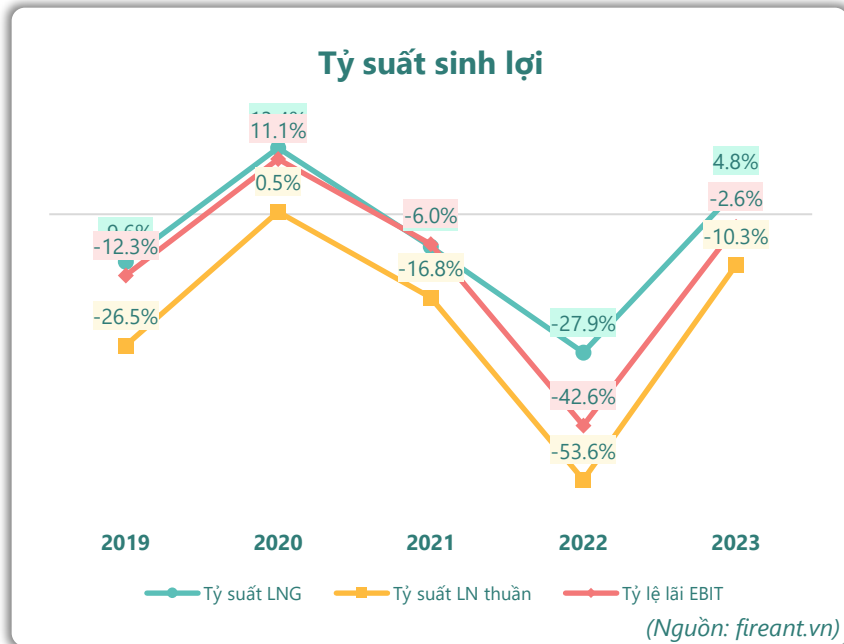
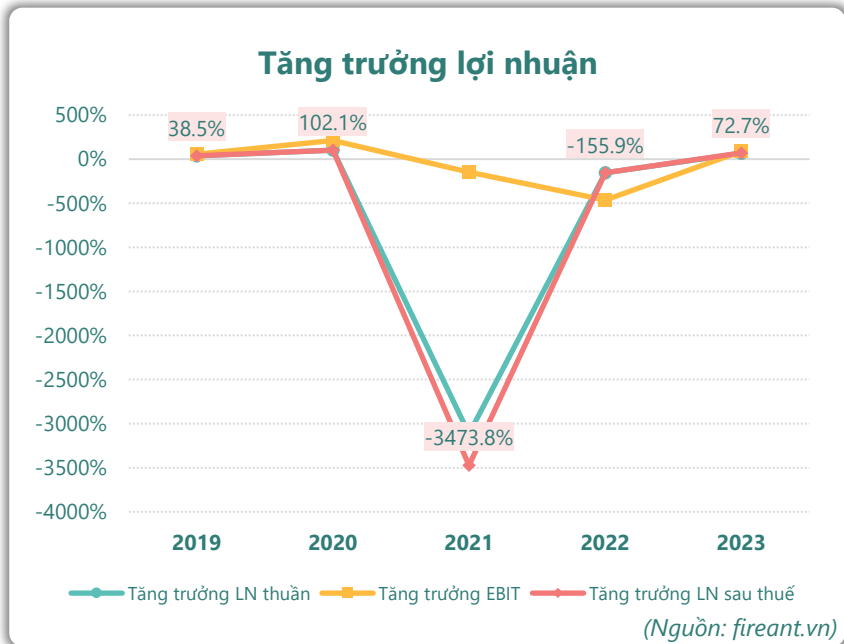
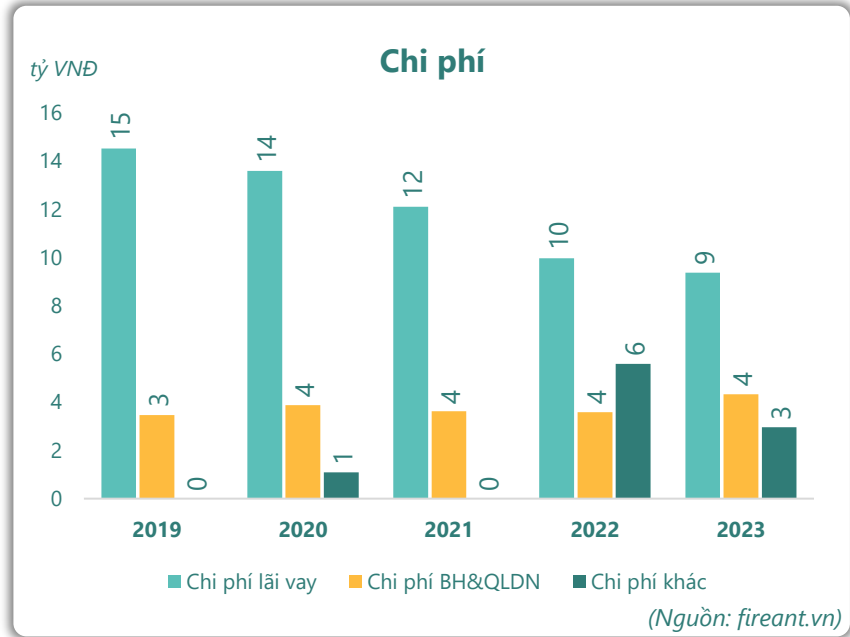
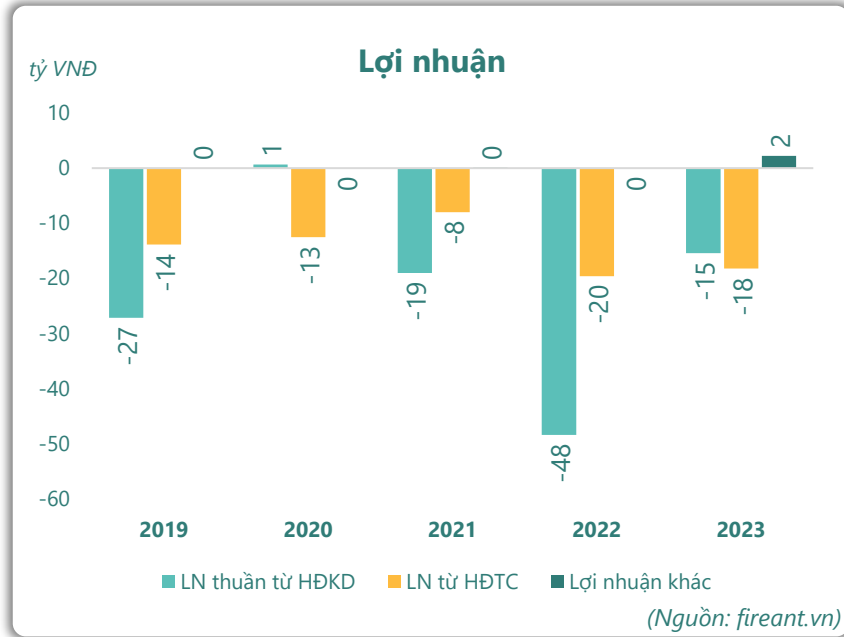
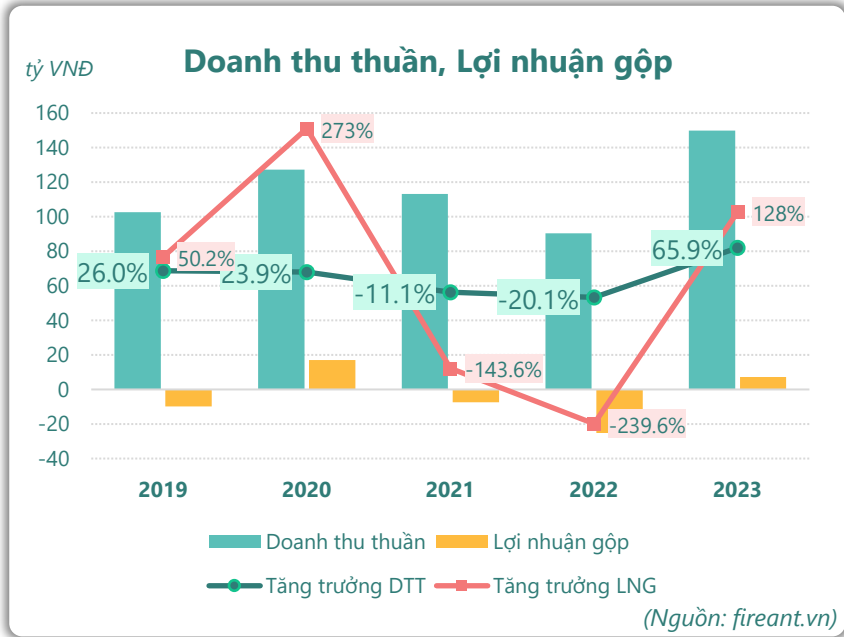
437%

YoY: +/- ▲ 608%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	15,076,177
KLGD BQ 20 phiên (CP)	540
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.30
EPS	-877
P/E	-3.5



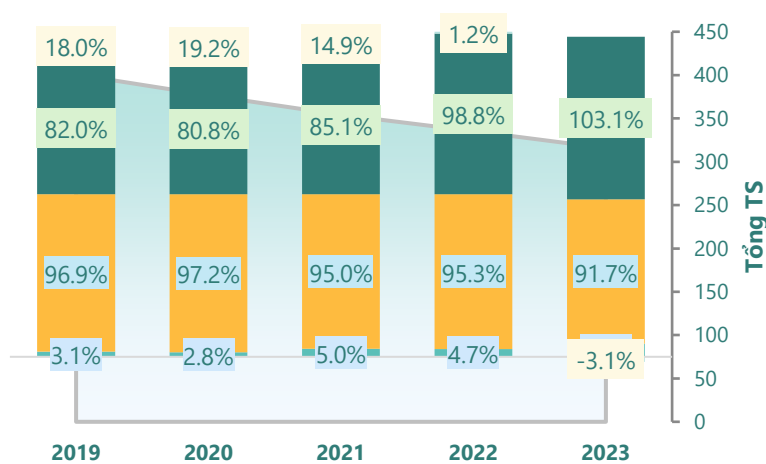
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

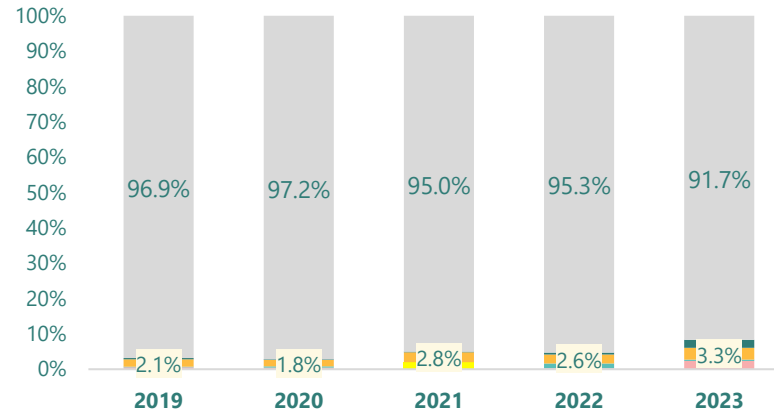
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

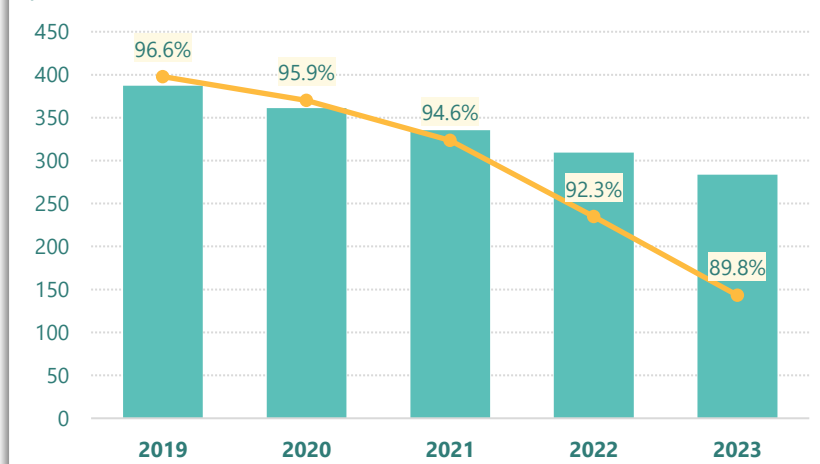


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

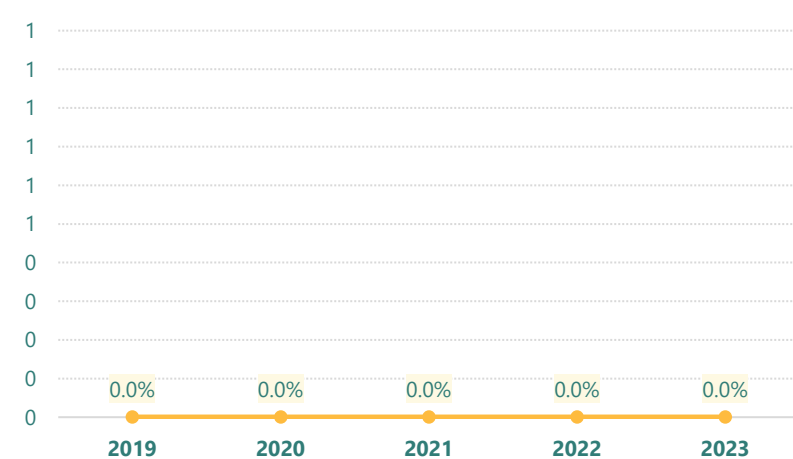


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

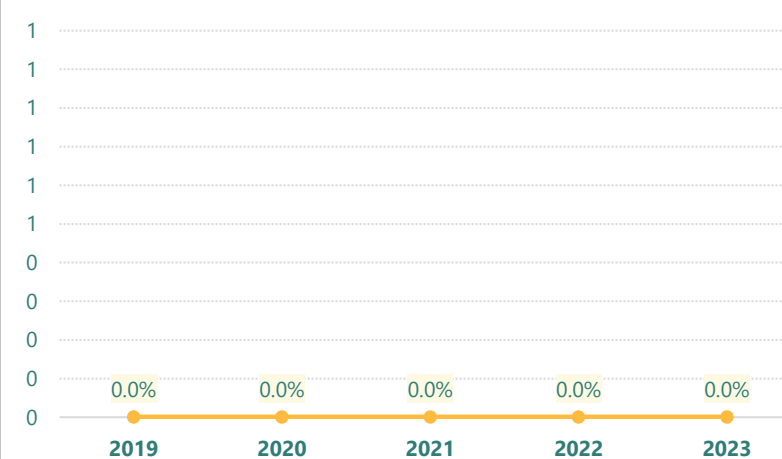


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

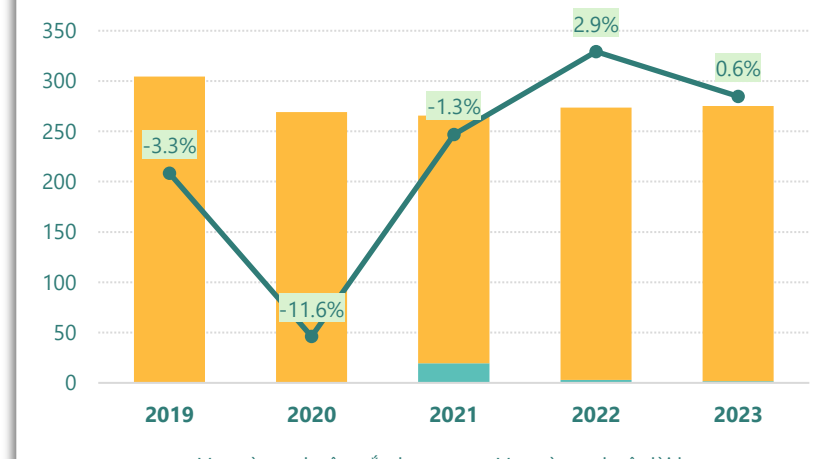


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

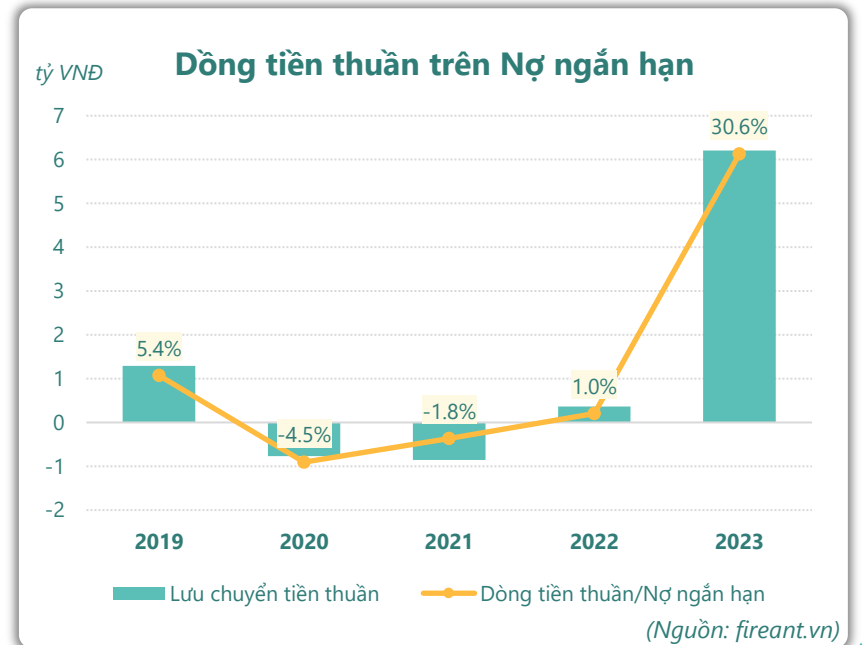
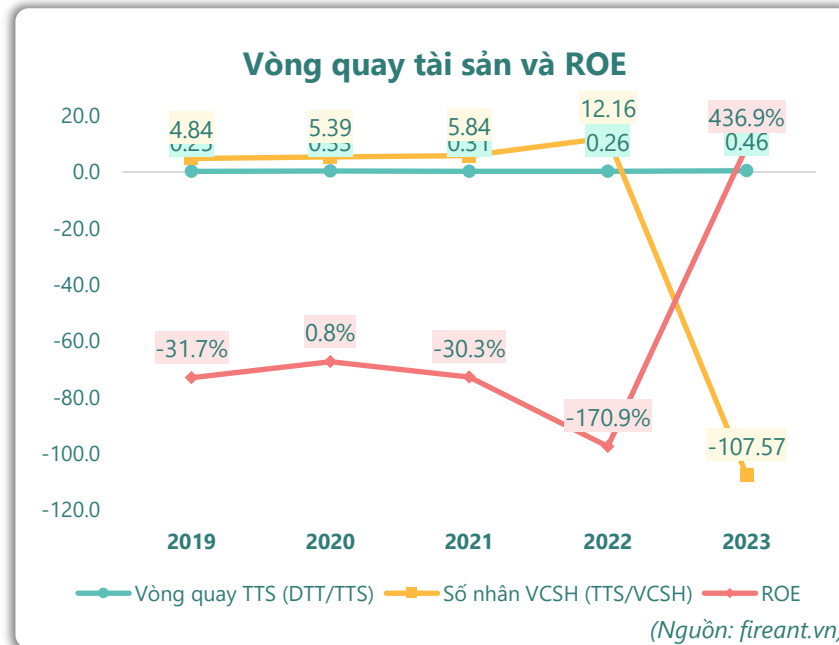
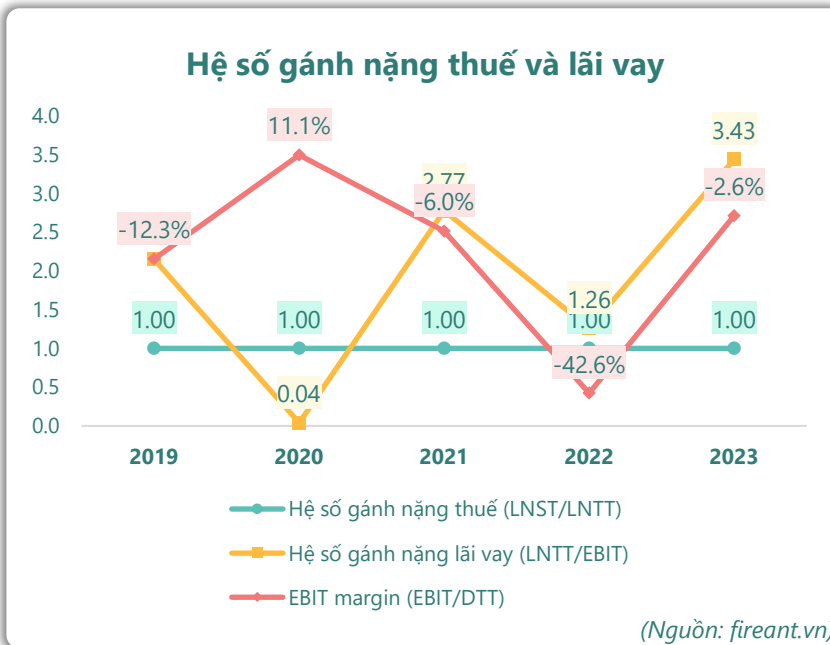
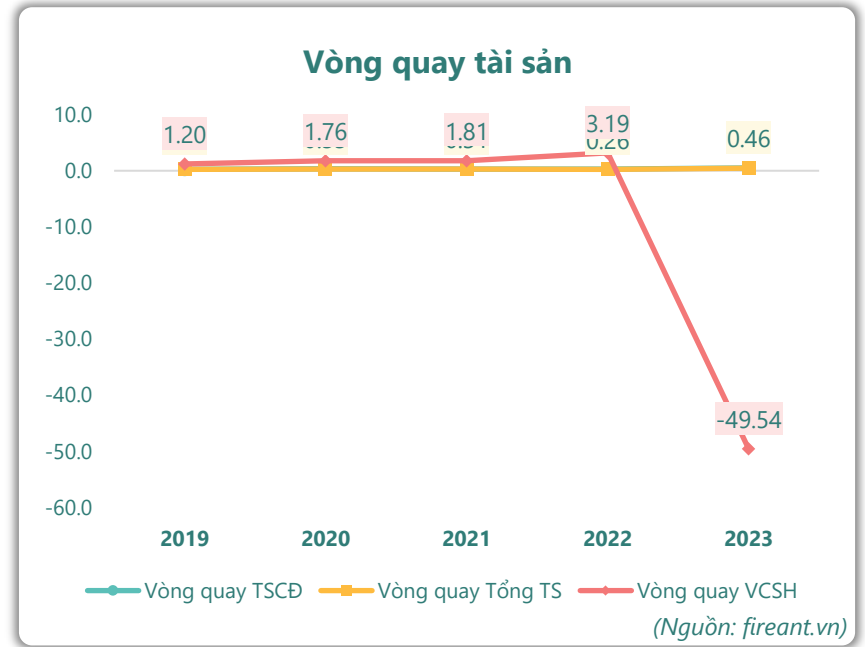
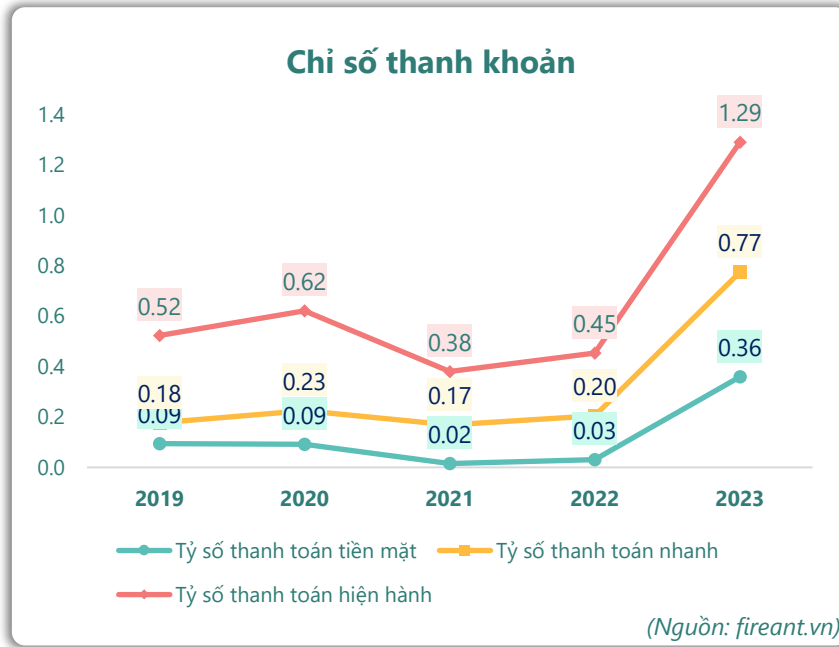
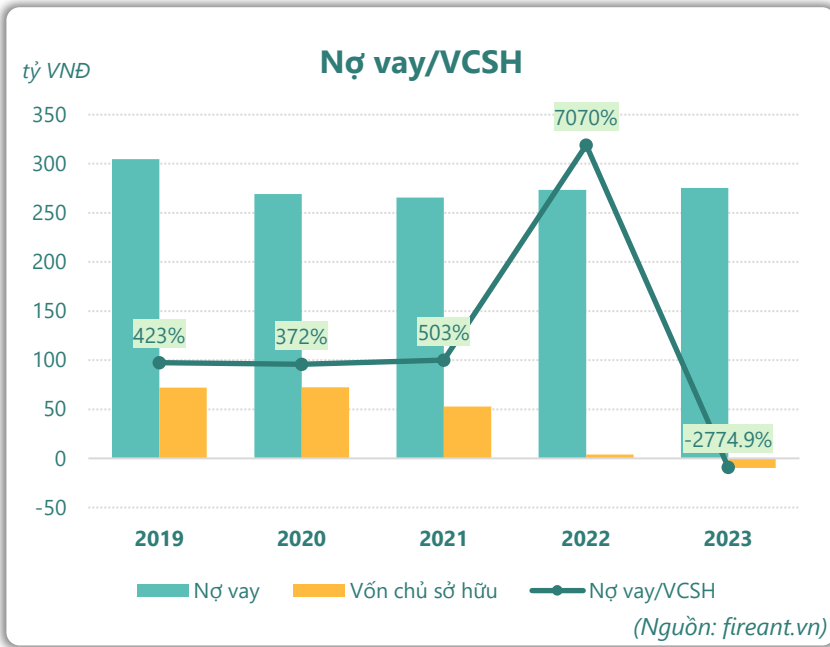
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	127	113	90.4	150
Giá vốn hàng bán	110	121	116	143
Lợi nhuận gộp	17.0	-7.42	-25.2	7.13
Doanh thu HĐTC	7.30	4.54	4.48	1.71
Chi phí TC	19.8	12.5	24.1	19.9
Chi phí lãi vay	13.6	12.1	9.97	9.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.88	3.62	3.59	4.33
LN thuần từ HĐKD	0.63	-19.0	-48.4	-15.4
Lợi nhuận khác	-0.07	0.09	-0.07	2.22
LN trước thuế	0.56	-18.9	-48.5	-13.2
Lợi nhuận sau thuế	0.56	-18.9	-48.5	-13.2
LNST của CĐ cty mẹ	0.56	-18.9	-48.5	-13.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.9	-0.86	1.73	13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.7	0	-1.37	-6.90
Tiền đầu kỳ	2.27	1.56	0.70	1.06
Lưu chuyển tiền thuần	-0.77	-0.86	0.36	6.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.00	-0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	1.56	0.70	1.06	7.28

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	377	354	335	316
Tài sản ngắn hạn	10.6	17.7	15.9	26.1
Tiền và tương đương tiền	1.56	0.70	1.06	7.28
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.38	0	0
Phải thu ngắn hạn	1.50	0	4.29	1.26
Hàng tồn kho	6.75	9.83	8.73	10.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	0.74	1.83	7.15
Tài sản dài hạn	366	337	319	290
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.08	0.08
Tài sản cố định	361	335	309	284
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.91	1.30	9.97	5.92
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	304	301	331	326
Nợ ngắn hạn	17.0	46.4	35.1	20.3
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	19.5	2.88	1.71
Phải trả người bán ngắn hạn	5.74	15.2	26.3	9.69
Nợ dài hạn	287	255	296	305
Vay và nợ thuê dài hạn	269	246	271	274
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.3	52.9	3.87	-9.92
Vốn chủ sở hữu	72.3	52.9	3.87	-9.92
Vốn điều lệ	151	151	151	151
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)